

Số: *351*/QĐ-ĐHPY

Phú Yên, ngày *08* tháng *9* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non
trình độ đại học, hệ chính quy, khóa tuyển sinh 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 42/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc phân công phụ trách Trường Đại học Phú Yên;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-ĐHPY, ngày 05 tháng 7 năm 2021 ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-ĐHPY ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Khoa Giáo dục Mầm non Trường Đại học Phú Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo ngành **Giáo dục Mầm non (mã số 7140201)** trình độ đại học hệ chính quy, khoá tuyển sinh 2021.

Điều 2. Căn cứ chương trình này, các khoa, bộ môn có trách nhiệm tổ chức cho giảng viên xây dựng *Đề cương chi tiết học phần* để sử dụng chính thức trong giảng dạy. Chương trình này được công bố công khai cho sinh viên thuộc ngành đào tạo biết khi bắt đầu khóa học.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Khoa Giáo dục Mầm non, các phòng, khoa, bộ môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐT, VT.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Định

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHPY ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên)

Tên chương trình: GIÁO DỤC MẦM NON
(*Early Childhood Education*)

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo: GIÁO DỤC MẦM NON
(*Early Childhood Education*)

Mã số: 7140201

Loại hình đào tạo: HỆ CHÍNH QUY

Loại bằng: CỬ NHÂN

Khoa quản lý: GIÁO DỤC MẦM NON

Website: www.pyu.edu.vn

1. Giới thiệu chung

- *Triết lý giáo dục của Trường Đại học Phú Yên: “Chất lượng - Hiệu quả - Sáng tạo - Vì cộng đồng”.*

- *Về chương trình của ngành đào tạo:*

+ Triết lý chung của chương trình: Chất lượng - Linh hoạt - Đáp ứng yêu cầu xã hội.

+ Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non được xây dựng và phát triển từ năm 2007, liên tục được bổ sung, điều chỉnh theo từng khóa học để bắt kịp với xu thế đổi mới giáo dục. Nội dung chương trình đào tạo đảm bảo sinh viên ra trường có kiến thức và kỹ năng để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục ở trường mầm non, sẵn sàng thích ứng với nghề nghiệp và cuộc sống.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Giáo dục mầm non (GDMN) nhằm đào tạo giáo viên mầm non (GVMN) có tư tưởng đạo đức tốt, có năng lực, phẩm chất nghề nghiệp vững vàng, có tinh thần trách nhiệm với trẻ, có tư duy giáo dục hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển của GDMN trong điều kiện nền kinh tế tri thức, có năng lực tiếp cận và phát triển chương trình GDMN mới, có tiềm lực nghiên cứu khoa học, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành GDMN.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

- PO1: Sinh viên hiểu kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội để ứng dụng các vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ.

- PO2: Sinh viên vận dụng được kiến thức chuyên ngành và khoa học giáo dục mầm non trong tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ.

- PO3: Hiểu về kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và giáo dục trẻ ở các trường và cơ sở giáo dục mầm non.

- PO4: Sinh viên có kiến thức cơ bản về xây dựng môi trường văn hóa dân chủ, an toàn, thân thiện; phối hợp với phụ huynh học sinh, xã hội thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non.

2.2.2. Về kỹ năng

- PO5: Kỹ năng tổ chức thực hiện, phối hợp các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường và cơ sở GDMN.

- PO6: Sinh viên có kỹ năng quan sát, đánh giá chính xác sự phát triển của trẻ thông qua các hoạt động hằng ngày ở các cơ sở GDMN.

- PO7: Lập chính xác kế hoạch giáo dục, chương trình giáo dục trong nhóm, lớp hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ.

- PO8: Thao tác được công việc quản lý cơ sở vật chất, hệ thống hồ sơ sổ sách phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo quy định.

2.2.3. Về thái độ

- PO9: Yêu thương, tôn trọng, công bằng, gần gũi với trẻ.

- PO10: Có tinh thần tự học, rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

2.2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện hoặc phối hợp với đồng nghiệp trong thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục trẻ mầm non.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục trẻ mầm non.

2.2.5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Giáo viên dạy ở các trường và cơ sở GDMN.

- Tổ chức, quản lý, điều hành phát triển các cơ sở GDMN.

- Chuyên viên giáo dục ở các Phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.2.6. Khả năng học tập nâng cao

- Tự học và nghiên cứu chuyên môn, nghiệp vụ để phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu của vị trí công tác.

- Tiếp tục học tập để đạt được học vị thạc sĩ cùng chuyên ngành.

3. Chuẩn đầu ra

Theo Quyết định số 277/QĐ-ĐHPY ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy, khóa tuyển sinh năm 2021.

3.1. Chuẩn đầu ra chung – PLO0: (theo Quyết định số 277/QĐ-ĐHPY, ngày 12 tháng 7 năm 2021)

3.2. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội cơ bản vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ.

PLO2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành và khoa học giáo dục mầm non vào các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện (thể chất, tình cảm– xã hội, thẩm mỹ, nhận thức và ngôn ngữ) cho trẻ.

PLO3: Xây dựng được kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và giáo dục trẻ ở các trường và cơ sở giáo dục mầm non.

PLO4: Vận dụng sáng tạo kiến thức về xây dựng môi trường văn hóa dân chủ, an toàn, thân thiện và phối hợp với gia đình phụ huynh học sinh, xã hội thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non.

3.3. Về kỹ năng

PLO5: Thực hiện tốt các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường và cơ sở giáo dục mầm non.

PLO6: Quan sát, đánh giá chính xác sự phát triển của trẻ thông qua các hoạt động hằng ngày ở các cơ sở giáo dục mầm non.

PLO7: Thành thạo việc xây dựng kế hoạch giáo dục chăm sóc, chương trình giáo dục nhóm, lớp hướng tới sự phát triển toàn diện cho trẻ.

PLO8: Thành thạo trong việc thiết kế, làm và sử dụng đồ dùng dạy học.

PLO9: Thao tác được công việc quản lý cơ sở vật chất, hệ thống hồ sơ sổ sách phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo quy định.

3.4. Về thái độ

PLO10: Yêu thương, tôn trọng, công bằng, gần gũi với trẻ.

PLO11: Có tinh thần tự học, rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

3.5. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện hoặc phối hợp với đồng nghiệp trong thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non.

- Có khả năng xử lý được các tình huống bất thường xảy ra trong quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

Bảng 3.1: Quan hệ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT

Mục tiêu POs	Chuẩn đầu ra PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x										
PO2		x									
PO3			x								
PO4				x							
PO5					x						
PO6						x					
PO7							x	x			
PO8									x		
PO9										x	
PO10											x

4. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. Các quy định khác theo quy chế Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ toàn khóa là **125** tín chỉ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn (chưa kể Giáo dục thể chất 4 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng – an ninh 8 tín chỉ).

TT	Cấu trúc kiến thức của chương trình	Tín chỉ	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ Tự chọn
1	Khối giáo dục đại cương (chưa kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh)	32	28	4
2	Khối giáo dục chuyên nghiệp	93	85	8
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	26	4
2.2	Kiến thức ngành	34	30	4
2.3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	15	15	0
2.4	Thực tập sư phạm	7	7	0
2.5	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	7	7	0
Tổng cộng		125	113	12

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định số 335/QĐ-ĐHPY ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Yên về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Phú Yên.

Bảng 6.1: Mô tả sự chuyển tải triết lý giáo dục vào CTĐT

Chương trình đào tạo: Giáo dục mầm non		Triết lý giáo dục			
		Chất lượng	Hiệu quả	Sáng tạo	Vì cộng đồng
Khối kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	x			
	Khối kiến thức cơ sở ngành	x	x		
	Khối kiến thức chuyên ngành	x	x	x	x
	Thực tập sư phạm		x		
	Luận văn tốt nghiệp/Học phần thay thế	x	x	x	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	x	x	x	x
	Thi nghiệp vụ/thực hành nghề nghiệp		x		
	Các hoạt động khác				
	- Dạ hội sinh viên - Tiếng hát học sinh sinh viên - Chào mừng ngày 9/1, 20/11 - Hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp khoa - Chiến dịch ngày hè xanh	x		x	x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	PLO1	x	x		
	PLO2	x		x	
	PLO3	x	x		
	PLO4		x	x	x
	PLO5		x		
	PLO6	x	x		x
	PLO7	x	x		x
	PLO8		x	x	
	PLO9		x	x	
	PLO10		x		
	PLO11		x	x	x

7. Phương pháp dạy học

- Liệt kê các phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP tham luận, PP seminar, PP giải quyết vấn đề, PP thảo luận, PP học nhóm, Thực tập-thực tế, PP tự học....

- Bảng 7.1. Mối liên hệ giữa CDR (PLOs) và phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PP giảng giải	x	x									
PP gợi mở vấn đáp	x	x	x		x	x					x
PP thuyết trình	x	x	x	x							x
PP tham luận	x	x	x	x	x						x
PP thực hành luyện tập				x	x	x	x	x			x
PP seminar	x	x	x	x		x					
PP giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PP thảo luận	x	x	x	x		x	x	x	x		
PP học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Thực tập – thực tế				x	x	x	x	x	x	x	x
PP tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia thành 2 nhóm chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

8.1. Đánh giá theo tiến trình: Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: *Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình,*

8.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ: Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: *Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Thi vấn đáp, Báo cáo, Thuyết trình, Đánh giá làm việc nhóm,*

Bảng 8.1. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với Chuẩn đầu ra (PLOs) của chương trình đào tạo

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	Chuẩn đầu ra PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x		x	x	x	x			x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x				x					
4	Đánh giá hoạt động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ											
5	Kiểm tra/thi viết	x	x	x			x	x				
6	Kiểm tra/thi trắc nghiệm	x	x			x	x					
7	Kiểm tra/ thi vấn đáp	x	x	x							x	x
8	Kiểm tra thực hành			x	x		x	x	x	x		x
9	Báo cáo kết quả làm việc nhóm, tiểu luận		x	x	x	x	x	x	x	x		
10	Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x				x

9. Nội dung chương trình

Bảng 9.1: Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết (số thứ tự HP)
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
9.1.	Kiến thức giáo dục đại cương		32	340	120	40	0	
9.1.1	Lý luận chính trị		11	114	51	0	0	
1	LC111013	Triết học Mác-Lênin	3	30	15	0	0	
2	LC112112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	20	10	0	0	1
3	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0	0	2
4	LC124112	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	22	8	0	0	3
5	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	0	4
9.1.2	Ngoại ngữ		8	80	40	0	0	
6	NG116303	Tiếng Anh 1 (B1.1)	3	30	15	0	0	
7	NG116313	Tiếng Anh 2 (B1.2)	3	30	15	0	0	6
8	NG116322	Tiếng Anh 3 (B1.3)	2	20	10	0	0	7
9.1.3	Khoa học xã hội và nhân văn		8	91	29	0	0	
	- Bắt buộc:		4	45	15	0	0	
9	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	0	
10	SP110752	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	30	0	0	0	
	- Tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ		4	46	14	0	0	
11	XH140012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	26	4	0	0	
12	LC110172	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	30	0	0	0	1
13	LC120142	Đạo đức học	2	20	10	0	0	
14	XH116232	Tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp	2	30	0	0	0	
9.1.4	Khoa học tự nhiên- công nghệ		5	55	0	40	0	
15	TN114022	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	2	30	0	0	0	
16	KC100053	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	25	0	40	0	
9.1.5	Giáo dục thể chất		4	0	0	120	0	
17	TC120011	Giáo dục Thể chất 1 (Thể dục)	1	0	0	30	0	
18	TC121011	Giáo dục Thể chất 2 (Điện kinh)	1	0	0	30	0	17
19	TC122001	Giáo dục Thể chất 3 (Thể thao tự chọn cơ bản)	1	0	0	30	0	18
20	TC123001	Giáo dục Thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)	1	0	0	30	0	19
9.1.6	Giáo dục quốc phòng – an ninh							
21	TC160018	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	8 tín chỉ = 165tiết				
9.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		64	781	74	840	0	
9.2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30	311	34	210	0	
	-Bắt buộc:		26	261	24	210	0	
22	XH116212	Tiếng Việt	2	25	5	0	0	
23	MN123472	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ	2	15	0	30	0	
24	TN142202	Sự phát triển thể chất trẻ em	2	30	0	0	0	
25	TN143012	Môi trường và con người	2	30	0	0	0	
26	XH110092	Văn học trẻ em	2	30	0	0	0	

27	NT120712	Làm đồ chơi cho trẻ	2	0	0	60	0	29
28	NT110902	Âm nhạc	2	15	0	30	0	
29	NT120702	Mỹ thuật	2	0	0	60	0	
30	MN123422	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	26	4	0	0	
31	MN123452	Vệ sinh – chăm sóc trẻ	2	15	0	30	0	30
32	MN123442	Dinh dưỡng trẻ em	2	20	10	0	0	24
33	SP110472	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	30	0	0	0	
34	SP110072	Giao tiếp với trẻ	2	25	5	0	0	57
	-Tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ		4	50	10	0	0	
35	TN146132	Giáo dục giới tính cho trẻ	2	20	10	0	0	24
36	SP110402	Giáo dục hòa nhập	2	25	5	0	0	59
37	XH112002	Văn học dân gian	2	30	0	0	0	
38	SP110112	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	30	0	0	0	57
9.2.2	Kiến thức ngành:		34	255	15	450	0	
	- Bắt buộc:		30	240	15	360	0	
39	SP111182	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	0	30	0	
40	NT111702	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	0	30	0	28
41	NT121723	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	3	30	0	30	0	29, 27
42	TC143022	Phương pháp Giáo dục thể chất cho trẻ	2	15	0	30	0	20
43	MN122173	Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ	3	30	0	30	0	15
44	MN121073	Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	3	30	0	30	0	
45	MN121063	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ	3	30	0	30	0	22
46	MN123213	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh	3	25	5	30	0	
47	MN121092	Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	45
48	NT112702	Múa và biên soạn động tác múa	2	0	0	60	0	
49	MN121082	Dạy học theo phương pháp giáo dục sớm cho trẻ mầm non	2	20	10	0	0	
50	MN121032	Can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói	2	15	0	30	0	45
51	MN123511	Trải nghiệm thực tế	1	0	0	45 giờ	0	
	- Tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ		4	15	0	90	0	
52	NT120722	Nghệ thuật tạo hình	2	0	0	60	0	29
53	TC132022	Thế dục nghệ thuật	2	15	0	30	0	42
54	NT110712	Đàn phím điện tử	2	0	0	60	0	
55	MN123082	Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	
9.2.3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		15	140	25	120	0	
56	SP110012	Tâm lý học đại cương	2	25	5	0	0	1
57	SP110042	Tâm lý học trẻ em	2	25	5	0	0	56
58	SP110312	Giáo dục học đại cương	2	25	5	0	0	56
59	SP110423	Giáo dục học mầm non	3	35	10	0	0	57
60	MN120001	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	1	0	0	30	0	57,58

Học phần (ghi TT học phần trong bảng 9.1)	Chuẩn đầu ra PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
HP 16	I		M				A	M			
HP 22	A	A									
HP 23	R	M	R			M				R	
HP 24	R	A									
HP 25	I			R							
HP 26	M	A									
HP 27	I							A			
HP 28	M	A									
HP 29	M	A									
HP 30	A	A		R	R	M				R	
HP 31	M	A	A	M	A	A			R	R	
HP 32	M	A	A	M	A	A					
HP 33	R	M				A			R		M
HP 34	M	M				M				M	
HP 35	I	M	I	R		M					
HP 36	R	M								R	
HP 37	R	R									
HP 38	R	R		M		M				M	
HP39		R	A			M				M	
HP 40		M	A				A	A			
HP 41		M	A				A	A			
HP 42		M	A	R	A	A	A	A			
HP 43		M	A			A	A	A			
HP 44		M	A			A	A	A			
HP 45		M	A			A	A	A			
HP 46		M	A			A	A	A			
HP 47	R	M	R	M		M					
HP 48		M					M	M			
HP 49	I	M	M	R		M	M				
HP 50	R	M	M	M		A	M				
HP51		R		M						M	A
HP 52		R			M						
HP 53		R			M						
HP 54		R			M						
HP 55	R	M	M	M						R	
HP 56	A	M									
HP 57	A	M				M				M	
HP 58	A	M									
HP 59	A	M								M	
HP 60		A								M	
HP 61			M				A	A			M
HP 62			M				A	A			M
HP 63			M				A	A			M
HP 64				R					A		
HP 65			M	R			A	A	M	A	A

Học phần (ghi TT học phần trong bảng 9.1)	Chuẩn đầu ra PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
HP 66			M	R			A	A	M	A	A
HP 67		M	M	R		M	M				
HP 68	R	A				M				M	M
HP 69		A	M			M	M			R	

10. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

10.1. Học kỳ I: 16 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/ TL	TH/ TT	Tự học (nếu có)	
1	LC111013	Triết học Mác – Lênin	3	30	15	0	0	
2	NG116303	Tiếng Anh 1(B1.1)	3	30	15	0	0	
3	TC120011	Giáo dục Thể chất 1 (Thể dục)	1	0	0	30	0	
4	TN114022	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	2	30	0	0	0	
5	TN142202	Sự phát triển thể chất trẻ em	2	30	0	0	0	
6	XH116212	Tiếng Việt	2	25	5	0	0	
7	TN143012	Môi trường và con người	2	30	0	0	0	
8	XH110092	Văn học trẻ em	2	30	0	0	0	
Tổng cộng			16	205	35	0	0	

10.2. Học kỳ II: 16 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/ TL	TH/ TT	Tự học (nếu có)	
1	LC112112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	20	10	0	0	
2	NG116313	Tiếng Anh 2 (B1.2)	3	30	15	0	0	
3	TC121011	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh)	1	0	0	30	0	
4	SP110012	Tâm lý học đại cương	2	25	5	0	0	
5	SP110042	Tâm lý học trẻ em	2	25	5	0	0	
6	NT120702	Mỹ thuật	2	0	0	60	0	
7	KC100053	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	25	0	40	0	
8	NT110902	Âm nhạc	2	15	0	30	0	
Tổng cộng			16	140	35	130	0	

10.3. Học kỳ III: 15TC (bắt buộc: 11 TC, tự chọn: 4 TC)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/ TL	TH/ TT	Tự học (nếu có)	
	-Bắt buộc:		11	105	45	30	0	
1	LC113112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	0	0	
2	NG116322	Tiếng Anh 3 (B1.3)	2	20	10	0	0	
3	TC122001	Giáo dục Thể chất 3 (Thể thao tự	1	0	0	30	0	

		chọn cơ bản)						
4	LC130012	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	0	
5	SP110312	Giáo dục học đại cương	2	25	5	0	0	
6	SP110072	Giao tiếp với trẻ	2	25	5	0	0	
7	MN120001	Rèn luyện NVSP thường xuyên 1	1	0	0	30	0	
	-Tự chọn:		4	46	14	0	0	
8	XH140012	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	26	4	0	0	Chọn 4/8 TC
9	LC110172	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	30	0	0	0	
10	LC120142	Đạo đức học	2	20	10	0	0	
11	XH116232	Tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp	2	30	0	0	0	
Tổng cộng			15	151	59	30	0	

10.4. Học kỳ IV: 16 TC (bắt buộc: 12 TC, tự chọn: 4 TC)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
	-Bắt buộc:		12	102	33	90	0	
1	LC124112	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	8	0	0	
2	SP110423	Giáo dục học mầm non	3	35	10	0	0	
3	MN120081	Rèn luyện NVSP thường xuyên 2	1	0	0	30	0	
4	MN123442	Dinh dưỡng trẻ em	2	20	10	0	0	
5	MN123422	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	25	5	0	0	
6	NT120712	Làm đồ chơi cho trẻ	2	0	0	60	0	
7	TC123001	Giáo dục Thể chất 4 (Thể thao tự chọn nâng cao)	1	0	0	30	0	
8	TC160018	Giáo dục Quốc phòng – an ninh	8	8 tín chỉ = 165tiết				
	- Tự chọn:		4	50	10	0	0	
9	XH112002	Văn học dân gian	2	30	0	0	0	Chọn 4/8 TC
10	SP110402	Giáo dục hòa nhập	2	25	5	0	0	
11	TN146132	Giáo dục giới tính cho trẻ	2	20	10	0	0	
12	SP110112	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	30	0	0	0	
Tổng cộng			16	152	43	90	0	

10.5. Học kỳ V: 16 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1	LC120012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0	0	
2	MN122173	Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ	3	30	0	30	0	
3	MN123511	Trải nghiệm thực tế	1	0	0	45 giờ	0	1 tuần
4	MN121082	Dạy học theo phương pháp giáo dục sớm cho trẻ mầm non	2	20	10	0	0	
5	MN120091	Rèn luyện NVSP thường xuyên 3	1	0	0	30	0	

6	MN121063	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ	3	30	0	30	0	
7	SP110752	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	30	0	0	0	
8	NT112702	Múa và biên soạn động tác múa	2	0	0	60	0	
Tổng cộng			16	132	18	150+ 45 giờ	0	

10.6. Học kỳ VI: 16 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1	SP111182	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	0	30	0	
2	MN121073	Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	3	30	0	30	0	
3	NT111702	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	0	30	0	
4	MN123452	Vệ sinh – chăm sóc trẻ	2	15	0	30	0	
5	TC143022	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ	2	15	0	30	0	
6	MN120101	Rèn luyện NVSP thường xuyên 4	1	0	0	30	0	
7	MN123472	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ	2	15	0	30	0	
8	DT100012	Thực tập sư phạm 1	2	0	0	90 giờ	0	4 tuần
Tổng cộng			16	105	0	210 + 90 giờ	0	

10.7. Học kỳ VII: 16 TC (bắt buộc: 12 TC, tự chọn: 4 TC)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
- Bắt buộc:			12	130	5	90	0	
1	NT121723	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình	3	30	0	30	0	
2	MN123213	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh	3	25	5	30	0	
3	MN121092	Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	
4	SP110732	Quản lý nhà trường	2	30	0	0	0	
5	SP110472	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	30	0	0	0	
- Tự chọn:			4	15	0	90	0	
6	NT110712	Đàn phím điện tử	2	0	0	60	0	Chọn 4/8 TC
7	NT120722	Nghệ thuật tạo hình	2	0	0	60	0	
8	TC132022	Thế dục nghệ thuật	2	15	0	30	0	
9	MN123082	Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	15	0	30	0	
Tổng cộng			16	145	5	180	0	

10.8. Học kỳ VIII: 14 TC (bắt buộc)

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết				Ghi chú
				LT	BT/TL	TH/TT	Tự học (nếu có)	
1	MN121032	Can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói	2	15	0	30	0	
2	DT100025	Thực tập sư phạm 2	5	0	0	225 giờ	0	7 tuần
3	Khoá luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		7					
3a	Khóa luận tốt nghiệp		7					
3b	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7	75	0	60	0	
1	MN121062	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ	2	15	0	30	0	
2	MN123092	Chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2	30	0	0	0	
3	MN121043	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học	3	30	0	30	0	
Tổng cộng			14	90	0	90 + 225 giờ	0	

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần**11.1. Triết học Mác-Lênin****3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Khái quát về triết học, Triết học Mác-Lênin và vai trò của Triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội.

Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: hình thái kinh tế xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, triết học về con người.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần Lý luận chính trị tiếp theo (Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

Kinh tế chính trị Mác-Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với Triết học Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin là môn khoa học cơ bản, làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của nhà nước; làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần Lý luận chính trị tiếp theo (Chủ nghĩa xã hội khoa

học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học (một trong ba bộ phận cấu thành Chủ nghĩa Mác-Lênin): quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Cơ cấu xã hội-giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần Lý luận chính trị tiếp theo (Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

Góp phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và các học phần thuộc ngành, chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.5 Tư tưởng Hồ Chí Minh

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Về văn hóa, đạo đức, con người.

Học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để sinh viên học tập và tự học các học phần thuộc chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

11.6. Tiếng Anh 1 (B1.1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp xã hội của các nước nói tiếng Anh; trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở đầu trình độ bậc 3 (B1.1) trong đó bao gồm cả phần rèn luyện ngữ âm, ngữ pháp và phát triển vốn từ vựng tương ứng với chuẩn bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).

11.7. Tiếng Anh 2 (B1.2)**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1 (B1.1)

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp xã hội của các nước nói tiếng Anh; trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở giữa trình độ bậc 3 (B1.2) trong đó bao gồm cả phần rèn luyện ngữ âm, ngữ pháp và phát triển vốn từ vựng tương ứng với chuẩn bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).

11.8. Tiếng Anh 3 (B1.3)**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2 (B1.2)

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp xã hội của các nước nói tiếng Anh; trang bị cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở cuối trình độ bậc 3 (B1.3) trong đó bao gồm cả phần rèn luyện ngữ âm, ngữ pháp và phát triển vốn từ vựng tương ứng với chuẩn bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Cuối học phần này, sinh viên có thể tham dự các kỳ thi lấy chứng chỉ năng lực Tiếng Anh bậc 3.

11.9. Pháp luật đại cương**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, các kiểu và hình thức của nhà nước và pháp luật. Các vấn đề về Nhà nước và pháp luật Việt Nam như: tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; về kết cấu, cách xây dựng và áp dụng quy phạm pháp luật ở Việt Nam; về một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

11.10. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung môn học bao gồm: Những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học cũng như cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; viết được một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập ở đại học.

11.11. Cơ sở văn hoá Việt Nam**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá học và văn hóa Việt Nam, về tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố văn hoá Việt Nam, như văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội....

Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

11.12. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ**2TC**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về mỹ học nói chung và mỹ học Mác - Lênin nói riêng. Giúp người học hiểu một cách sâu sắc về các phạm trù của khách thể thẩm mỹ đặc biệt là phạm trù cái đẹp; góp phần hình thành năng lực và giáo dục thẩm mỹ cá nhân.

11.13. Đạo đức học**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống những tri thức cơ bản của đạo đức học như: nguồn gốc, tính chất, vai trò, nhiệm vụ của đạo đức, về phạm trù đạo đức, những nguyên tắc và những chuẩn mực đạo đức cần phải rèn luyện và giáo dục.

11.14. Tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và đặc điểm tiếng Việt trong hoạt động giao tiếp qua bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng. Từ đó, giúp người học phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp cũng như trong hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ ở trường mầm non.

11.15. Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung môn học bao gồm: Các kiến thức về tập hợp, logic, số tự nhiên, các hình hình học và thống kê toán. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về toán học để hình thành biểu tượng Toán cho trẻ.

11.16. Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản **3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các phần:

- Những hiểu biết về công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản: máy tính và mạng máy tính, các ứng dụng của CNTT và truyền thông, các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính.

- Cách sử dụng máy tính cơ bản: các hiểu biết cơ bản để bắt đầu làm việc với máy tính, làm việc với Hệ điều hành, quản lý thư mục và tệp, một số phần mềm tiện ích, sử dụng tiếng Việt, sử dụng máy in.

- Sử dụng Internet cơ bản: giới thiệu mạng máy tính, mạng Internet, một số công cụ tìm kiếm, trình duyệt web, thư điện tử.

- Soạn thảo văn bản bằng phần mềm Microsoft Word; trình bày báo cáo, giáo án trình chiếu trên máy chiếu bằng phần mềm Microsoft Powerpoint; nhập liệu và thao tác với bảng tính điện tử, sử dụng các phép toán và các hàm để xử lý số liệu và vẽ đồ thị bằng phần mềm Microsoft Excel.

11.17. Giáo dục thể chất 1 **1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục nhào lộn, bài thể dục nhảy dây ngắn nhằm giúp cho sinh viên rèn luyện sức khỏe tốt, phát triển các tố chất thể lực.

11.18. Giáo dục thể chất 2 **1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 1 (Thể dục)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, tác dụng và kỹ thuật của môn đẩy tạ kiểu lưng hướng ném, môn nhảy xa kiểu ưỡn thân, một số điều luật thi đấu môn nhảy xa và đẩy tạ.

11.19. Giáo dục thể chất 3 (chọn 1 trong 5 học phần) **1 TC**

a. Cầu lông 1 **1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử sự ra đời và phát triển môn cầu lông; kiến thức kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông; phổ biến một số điều luật về sân bãi, dụng cụ và thi đấu đơn.

b. Bóng chuyền 1 **1 TC**

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng chuyền; phổ biến một số điều luật cơ bản.

c. Bóng đá 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng đá; phổ biến luật bóng đá 5 người; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

d. Bóng bàn 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về ý nghĩa, tác dụng, kỹ thuật của môn bóng bàn; phổ biến luật thi đấu đơn.

e. Võ Cổ truyền 1

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản môn Võ thuật cổ truyền Việt Nam; nắm được ý nghĩa, tác dụng của việc luyện tập các môn học này đối với cơ thể con người, vận dụng môn học để rèn luyện nhằm nâng cao các tố chất thể lực cho cơ thể.

11.20. Giáo dục thể chất 4 (chọn 1 trong 5 học phần)

1 TC

a. Cầu lông 2

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Cầu lông 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn cầu lông; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.

b. Bóng chuyền 2

1TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng chuyền 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng chuyền; phổ biến luật thi đấu; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài.

c. Bóng đá 2

1TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng đá 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật bóng đá 7 người.

d. Bóng bàn 2

1TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Bóng bàn 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn bóng bàn; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật đánh đôi.

e. Võ Cổ truyền 2

1TC

Điều kiện tiên quyết: Thể dục, Điền kinh, Võ Cổ truyền 1.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ, chiến thuật nâng cao của môn võ cổ truyền; phương pháp tổ chức thi đấu và công tác trọng tài; phổ biến luật.

11.21. Giáo dục quốc phòng – an ninh

8TC

Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường TCSP, CĐSP và cơ sở giáo dục đại học.

11.22. Tiếng Việt

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về Tiếng Việt: ngữ âm tiếng Việt; Từ vựng tiếng Việt; Ngữ pháp tiếng Việt. Trang bị cho sinh viên công cụ hỗ trợ thực hiện nội dung phát triển ngôn ngữ cho trẻ ở trường mầm non.

11.23. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lý luận giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non, bao gồm: khái niệm, quy trình giáo dục theo hướng trải nghiệm, vai trò của trải nghiệm đối với giáo dục trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến việc giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non, các hình thức hoạt động của trẻ ở trường mầm non; Mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; Hướng dẫn sử dụng mô hình giáo dục theo hướng trải nghiệm trong các hình thức hoạt động, với các lứa tuổi và các loại hình trường mầm non; Tổ chức các hoạt động giáo dục (hoạt động học theo các lĩnh vực, hoạt động vui chơi, hoạt động lao động, hoạt động tham quan, hoạt động lễ hội, hoạt động giao lưu) theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.

11.24. Sự phát triển thể chất trẻ em**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng hoạt động của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ. Trên cơ sở đó có những biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ một cách phù hợp.

11.25. Môi trường và Con người**2TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức khái quát về môi trường, các chức năng chủ yếu của môi trường, vấn đề về ô nhiễm môi trường (hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ôzôn...), vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, vấn đề dân số, lương thực – thực phẩm, vấn đề năng lượng và sự phát triển bền vững, mối quan hệ giữa con người và môi trường. Vấn đề giáo dục môi trường trong trường mầm non: phương pháp tiếp cận và các nội dung, hình thức tổ chức giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.

11.26. Văn học trẻ em**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học tiếp cận các tác giả lớn, có những đóng góp nhất định cho văn học trẻ em trong và ngoài nước thông qua việc tìm hiểu tiêu sử tác giả, nội dung các tác phẩm, các tập thơ, tập truyện tiêu biểu. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học rèn những kỹ năng phân tích, cảm nhận về một vấn đề, một nhân vật văn học hay một tác phẩm văn học dành cho lứa tuổi mầm non.

11.27. Làm đồ chơi cho trẻ**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Mỹ thuật

Nội dung môn học bao gồm:

Những vấn đề chung về đồ chơi: cơ sở lý luận về đồ chơi, quy trình và kỹ thuật làm đồ chơi bằng các nguyên vật liệu khác nhau. Hướng dẫn thực hành làm đồ chơi: đồ chơi xây dựng, đồ chơi học tập, đồ chơi có chủ đề, đồ chơi sân khấu và âm nhạc, đồ chơi trang trí và hài hước; một số mẫu đồ chơi khác bằng vật dụng thiên nhiên, phế liệu.

11.28. Âm nhạc**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết về nhạc lý cơ bản : độ dài, độ cao của nốt nhạc một số ký hiệu thường gặp trong âm nhạc, phách nhịp, dấu hóa, hóa biểu, cung quãng, điệu thức gam giọng, dịch giọng, hợp âm, các ký hiệu.

Kỹ thuật ca hát cơ bản: Giới thiệu bộ máy phát âm, hơi thở, tư thế ca hát, các xoang cộng minh và tổ chức âm thanh, Các kỹ năng hát, một số kỹ thuật hát, luyện tập các kỹ thuật hát và thể hiện bài hát.

11.29. Mỹ thuật**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về Nghệ thuật tạo hình: Những vấn đề chung về Mỹ thuật; Luật xa gần; Vẽ theo mẫu; Trang trí và màu sắc; Tỷ lệ về cơ thể người; Vẽ tranh đề tài; Phóng tranh và vẽ minh họa; Nặn tạo dáng sản phẩm mỹ thuật.

11.30. Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một số bệnh và các cách cấp cứu tai nạn thường gặp ở trẻ em. Trên cơ sở đó có những biện pháp chăm sóc và giáo dục trẻ một cách phù hợp.

11.31. Vệ sinh - chăm sóc trẻ

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về vi sinh vật và ký sinh trùng gây bệnh thường gặp, các kiến thức về vệ sinh trẻ em, vệ sinh trường mầm non; tầm quan trọng của những năm đầu đời đối với sự phát triển của trẻ, các kiến thức và kỹ năng về chăm sóc trẻ thời kì trong bụng mẹ, chăm sóc trẻ từ 0- 6 tuổi (chú trọng vào việc vệ sinh chăm sóc trẻ về thân thể, mắt, tai, mũi, họng, trang phục và nuôi dưỡng trẻ trong mỗi giai đoạn phát triển).

11.32. Dinh dưỡng trẻ em

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về vai trò, nhu cầu các chất dinh dưỡng và đặc điểm các nhóm thực phẩm; các kiến thức về xây dựng thực đơn, tính toán khẩu phần ăn cho trẻ; kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như những phương pháp giáo dục dinh dưỡng trẻ em ở trường mầm non; các bài tập thực hành về chế biến các món ăn cho trẻ mầm non.

11.33. Đánh giá trong Giáo dục mầm non

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Một số vấn đề chung về đánh giá trong GDMN: khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá (đánh giá các hoạt động trong nghề nghiệp của GVMN và sự phát triển của trẻ dưới tác động của chương trình GDMN)

11.34. Giao tiếp với trẻ

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học trẻ em.

Học phần này cung cấp cho người học những vấn đề chung về giao tiếp: khái niệm, các loại giao tiếp, các thành tố và nguyên tắc giao tiếp. Giao tiếp và quá trình xã hội hóa của trẻ từ 0 đến 6 tuổi. Phát triển giao tiếp cho trẻ dưới 3 tuổi, từ 3 đến 6 tuổi.

11.35. Giáo dục giới tính cho trẻ

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về giáo dục giới tính cho trẻ em : Mục tiêu, nội dung, phương pháp, biện pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục giới tính phù hợp với trẻ ngay từ độ tuổi mẫu giáo, giúp trẻ sớm tiếp thu những kiến thức về giới, từ đó có những hành vi, thái độ phù hợp, góp phần hình thành và phát triển nhân cách toàn diện, giúp trẻ biết nuôi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, ý thức trách nhiệm đối với bản thân và với người xung quanh.

11.36. Giáo dục hòa nhập

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học mầm non

Những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập (GDHN): Khái niệm, mục tiêu và nhiệm vụ của GDHN; GDHN trên thế giới và ở Việt Nam.

Các hình thức tổ chức GDHN; các nguyên tắc GDHN; chiến lược thúc đẩy và hỗ trợ GDHN; giáo dục cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt.

11.37. Văn học dân gian

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu khái quát những kiến thức cơ bản về văn học dân gian, đặc biệt đi sâu tìm hiểu các thể loại vốn cần thiết và gắn liền với đời sống tinh thần của trẻ em như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, ca dao – dân ca, câu đố... Qua đó, giúp người học hiểu, cảm nhận, phân tích và diễn giải được một số tác phẩm văn học dân gian tiêu biểu cho từng thể loại. Học phần này cũng có vai trò mở đầu giúp người học tiếp cận với các học phần văn học khác.

11.38. Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non

2TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học trẻ em

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành giáo dục mầm non những kiến thức cơ bản về: Khái quát về tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non; các rối loạn tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non; phòng ngừa và điều trị rối loạn tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non.

11.39. Tổ chức hoạt động vui chơi

2 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về trò chơi trẻ em; bao gồm:

- Khái niệm hoạt động vui chơi; các loại trò chơi; ý nghĩa của hoạt động vui chơi. Sự hình thành và phát triển các loại trò chơi trong độ tuổi mầm non: trò chơi giả bộ (trò chơi phản ánh sinh hoạt và trò chơi đóng vai), trò chơi xây dựng, trò chơi có luật. Đánh giá mức độ phát triển hoạt động vui chơi của trẻ.

- Vị trí hoạt động vui chơi trong chương trình GDMN. Vai trò của người lớn đối với sự phát triển hoạt động chơi của trẻ. Phương pháp hướng dẫn trẻ chơi. Ý nghĩa, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức các thời điểm vui chơi trong ngày của trẻ. Lập kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mầm non

11.40. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Âm nhạc

Lý luận và thực hành của chương trình bộ môn hướng tới việc cung cấp và rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động và đánh giá khả năng hoạt động của trẻ em bằng hệ thống các phương pháp, hình thức phù hợp với xu hướng phát huy tính tích cực của trẻ, đảm bảo nguyên tắc tiếp cận tích hợp với những nội dung sau:

- Cơ sở lý luận về vai trò của giáo dục âm nhạc ở trường Mầm non.
- Các phương pháp cơ bản, hình thức tổ chức hoạt động âm cho trẻ Mầm non.
- Vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức để biên soạn và thiết kế hoạch tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ ở Mầm non.
- Viết kịch ngày lễ và dàn dựng chương trình lễ hội ở trường mầm non.

11.41. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Mỹ thuật, Làm đồ chơi cho trẻ.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản sau:

Đặc điểm hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em; vai trò của hoạt động tạo hình trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ mầm non; mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non theo các độ tuổi.

Rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch; xây dựng, tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá khả năng hoạt động tạo hình của trẻ mầm non theo hướng tiếp cận tích hợp và quan điểm lấy trẻ làm trung tâm.

11.42. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục thể chất 4

Học phần này trang bị cho sinh viên 2 nội dung:

- Những vấn đề lý luận giáo dục thể chất, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của lý luận giáo dục thể chất; mối quan hệ giữa lý luận giáo dục thể chất với các khoa học khác; sơ lược lịch sử giáo dục thể chất trên thế giới và ở Việt Nam; cơ sở khoa học của lý luận giáo dục thể chất.

- Quá trình giáo dục thể chất cho trẻ em, bao gồm: Mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất của trẻ ở trường mầm non. Quá trình này luôn được cập nhật với xu thế đổi mới của ngành học như: “tiếp cận tích hợp”, “dạy học hướng vào người học”.

11.43. Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán

Học phần cung cấp cho sinh viên:

Những vấn đề chung của quá trình hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non; đặc điểm hình thành biểu tượng toán ban đầu cho trẻ mầm non; phương pháp, hình thức, phương tiện hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non.

11.44. Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Văn học trẻ em

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đặc điểm cảm thụ và sáng tạo tác phẩm văn học của trẻ mầm non; vai trò và yêu cầu của các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học ở trường mầm non; chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu và tổ chức hoạt động đóng kịch cho trẻ mẫu giáo.

11.45. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Việt

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp phát triển lời nói trẻ em với tư cách là một lĩnh vực khoa học (có đối tượng và phương pháp nghiên cứu); cung cấp các kiến thức về nhiệm vụ, nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục chuẩn mực ngữ âm, hình thành và phát triển vốn từ, dạy trẻ các mẫu câu tiếng Việt, phát triển lời nói mạch lạc và lời nói nghệ thuật qua thơ, truyện dành cho trẻ nhỏ, chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở lớp 1 và giáo dục trẻ văn hoá giao tiếp ngôn ngữ.

11.46. Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho SV những kiến thức lý luận cơ bản như: một số khái niệm, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức và đánh giá quá trình tổ chức cho trẻ khám phá MTXQ, qua đó hình thành và rèn luyện cho SV kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động và đánh giá hoạt động dưới các hình thức khác nhau một cách độc lập, sáng tạo và hiệu quả theo tinh thần của chương trình GDMN hiện hành

11.47. Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non

2TC

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ

Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản, cốt yếu về tiền đọc viết, các thành tố của khả năng tiền đọc, viết; ý nghĩa, cơ sở khoa học của việc hình thành và phát triển khả năng tiền đọc, viết cho trẻ mầm non; nội dung, phương pháp, biện pháp giáo dục nhằm hình thành

và phát triển hệ thống năng lực tiền đọc, viết làm tiền đề cho việc thủ đắc ngôn ngữ cho trẻ; giới thiệu một số khuynh hướng triết lý giáo dục mới gắn với loại công cụ chữ viết giúp người học vận dụng vào hoạt động phát triển ngôn ngữ ở trường mầm non.

11.48. Múa và biên soạn động tác múa

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần bao gồm: Một số kỹ thuật cơ bản về nghệ thuật múa, nhập môn các động tác tay không, giới thiệu một số chất liệu múa cơ bản: Các động tác múa mỡ, Dân tộc H.Mông, Dân tộc Thái, Dân tộc Tây Nguyên, Dân tộc Tày; một số kỹ năng múa, các động tác trong chất liệu múa dân gian Việt Nam; các tổ hợp múa dân gian Việt Nam; một số vũ điệu quốc tế.

Biên soạn và biên đạo các tiết mục múa độc lập, múa minh họa cho ca khúc ở trường Mầm non.

11.49. Dạy học theo phương pháp giáo dục sớm cho trẻ mầm non

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp giáo dục sớm cho trẻ mầm non theo mô hình giáo dục Montessori và Stem. Kỹ năng xây dựng môi trường tổ chức một số hoạt động theo Montessori và Stem.

11.50. Can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói

2TC

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm của trẻ chậm nói; ý nghĩa của việc can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói; thiết lập chương trình ngôn ngữ dành cho trẻ chậm nói; biện pháp và hình thức tổ chức hoạt động can thiệp sớm giúp phát triển ngôn ngữ cho trẻ chậm nói.

11.51. Trải nghiệm thực tế

1 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Tổ chức cho sinh viên tham quan thực tế ngoại tỉnh với các nội dung: tìm hiểu một số di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, điêu khắc, những danh lam, thắng cảnh, những nét văn hóa ở một số vùng miền... nhằm giúp sinh viên có được những hiểu biết thực tiễn để bổ sung, hỗ trợ và làm giàu vốn kiến thức, vốn sống ... phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non (lĩnh vực thẩm mỹ: Mỹ thuật, Âm nhạc; lĩnh vực nhận thức: môi trường xung quanh, văn hóa địa phương; Lĩnh vực ngôn ngữ: Phát triển ngôn ngữ, Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học ở trường Mầm non). Đồng thời rèn luyện một số kỹ năng cần thiết cho sinh viên: kỹ năng hòa nhập cộng đồng, kỹ năng hoạt động nhóm, kỹ năng thu tập và lưu trữ thông tin, kỹ năng viết báo cáo thu hoạch.

11.52. Nghệ thuật tạo hình

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Mỹ thuật

Nội dung môn học bao gồm: Những kiến thức cơ bản về nghệ thuật tạo hình; từ khái niệm đến kiến thức cụ thể của từng phân môn như: Khái niệm về nghệ thuật tạo hình, luật xa gần; giải phẫu tạo hình; Hội họa, Đồ họa-Trang trí, Điêu khắc. Trang bị những cơ sở cho sinh viên học tốt phần làm đồ chơi cho trẻ và hướng dẫn hoạt động tạo hình.

11.53. Thể dục nghệ thuật

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ

Hình thành cho sinh viên các kỹ năng thể dục nhịp điệu gồm 12 động tác, bài thể dục với vòng gồm 32 động tác và bài thể dục với lụa gồm 10 động tác.

11.54. Đàn phím điện tử

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần: Giúp sinh viên bước đầu làm quen và sử dụng được đàn phím điện tử làm phương tiện giảng dạy và giáo dục âm nhạc cho trẻ. Nắm được một số kỹ thuật luyện ngón cơ bản ở tay phải và tay trái. Ứng dụng đàn một số bài hát phục vụ dạy học Mầm non.

11.55. Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về giáo dục môi trường và giáo dục môi trường cho trẻ mầm non. Các phương pháp, hình thức và điều kiện tổ chức giáo dục môi trường cho trẻ. Rèn cho sinh viên kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường phù hợp với trẻ mầm non

11.56. Tâm lý học đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác –Lênin

Nội dung học phần bao gồm: Tâm lý học là một khoa học; Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

11.57. Tâm lý học trẻ em

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Nội dung học phần bao gồm: Nhập môn tâm lý học trẻ em, Lịch sử phát triển tâm lý học trẻ em, Quy luật phát triển tâm lý của trẻ em, Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ em trong năm đầu (từ 2 đến 15 tháng tuổi), Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ ấu nhi (từ 15 đến 36 tháng tuổi), Các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi), Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mẫu giáo bé (từ 3 đến 4 tuổi), Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mẫu giáo nhỡ (từ 4 đến 5 tuổi), Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mẫu giáo lớn (từ 5 đến 6 tuổi)

11.58. Giáo dục học đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Nội dung học phần bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp của GDMN; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Một số tư tưởng giáo dục trong lịch sử giáo dục thế giới; Mục đích, mục tiêu GDMN, Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

11.59. Giáo dục học mầm non

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học trẻ em

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 3 tuổi, Nguyên tắc chỉ đạo công tác chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non, Chăm sóc và giáo dục trẻ trong năm đầu, Chăm sóc và giáo dục trẻ trong năm thứ hai, Chăm sóc và giáo dục trẻ trong năm thứ ba, Giáo dục cho trẻ mẫu giáo, Hoạt động dạy học ở trường mẫu giáo, Hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mẫu giáo, Tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mẫu giáo, Chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo vào lớp một tiểu học.

11.60. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1

1TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học trẻ em, Giáo dục học đại cương

Củng cố và rèn luyện các kỹ năng thực hành cơ bản của các học phần về tâm lý. Tìm hiểu, nghiên cứu tâm lý trẻ em, phong cách giao tiếp của người giáo viên mầm non; giải quyết các tình huống sư phạm liên quan đến trẻ em; chẩn đoán nhân cách nghề của bản thân và hướng hoàn thiện nhân cách nghề.

Củng cố và rèn luyện các kỹ năng thực hành cơ bản của các học phần về giáo dục. Tìm hiểu về trường mầm non, chương trình, kế hoạch chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non; lập kế hoạch công tác dự giờ ở trường mầm non, học tập kinh nghiệm về quản lý trẻ và giáo dục trẻ của người giáo viên mầm non, lập kế hoạch chăm sóc và giáo dục

trẻ ở trường mầm non, nghiên cứu các giáo trình hướng dẫn về việc thực hiện công tác thực tập sư phạm.

11.61. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2

1TC

Điều kiện tiên quyết: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1

Rèn luyện những kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ;

Củng cố và rèn luyện các kỹ năng cơ bản thuộc chuyên ngành đào tạo: kỹ năng viết chữ, sử dụng bảng phụ, kỹ năng đọc, kể chuyện, thiết kế giáo án điện tử trong các hoạt động giáo dục trẻ; Rèn luyện kỹ năng sử dụng hình ảnh, kỹ thuật hình – bóng trong tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ; Lập kế hoạch theo tuần, tháng, năm chăm sóc và giáo dục trẻ Rèn luyện kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ theo độ tuổi.

11.62. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3

1TC

Điều kiện tiên quyết: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2

Thực hành chăm sóc và giáo dục trẻ khỏi nhà trẻ:

- Dự giờ quan sát thực tế dạy học tại trường Mầm non.

- Rèn kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc (đón trẻ, trả trẻ, chăm sóc, vệ sinh cho trẻ, dinh dưỡng cho trẻ) và giáo dục trẻ khỏi nhà trẻ (Làm quen TPVH, phát triển vốn từ cho trẻ, hình thành biểu tượng Toán...)

- Tập giảng, rút kinh nghiệm.

11.63. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 4

1TC

Điều kiện tiên quyết: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 3

Thực hành chăm sóc và giáo dục trẻ khỏi mẫu giáo:

- Dự giờ quan sát thực tế dạy học tại trường Mầm non.

- Rèn kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc (đón trẻ, trả trẻ, chăm sóc, vệ sinh cho trẻ, dinh dưỡng cho trẻ) và giáo dục trẻ khỏi mẫu giáo (Làm quen TPVH, phát triển vốn từ cho trẻ, hình thành biểu tượng Toán...), hoạt động góc, hoạt động ngoài trời, hoạt động chung.

- Tập giảng, rút kinh nghiệm.

11.64. Quản lý nhà trường

2TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học mầm non, Tâm lý học trẻ em.

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành GDMN hệ thống tri thức về quản lý nhà trường mầm non: Tổng quan về quản lý và lãnh đạo nhà trường mầm non; Mô hình lý thuyết về quản lý dựa vào nhà trường mầm non; Phát triển chương trình nhà trường mầm non theo tiếp cận năng lực; Phát triển năng lực tự chủ chuyên môn trong quản lý đội ngũ giáo viên mầm non; Tiếp cận lãnh đạo dạy học trong quản lý nhà trường mầm non của hiệu trưởng; Đổi mới đánh giá trong lớp học theo quan điểm vì sự tiến bộ của trẻ; Quản lý chất lượng giáo dục mầm non; Quản lý nguồn nhân lực trong nhà trường mầm non; Quản lý tài chính trường mầm non theo định hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội; Văn hoá nhà trường mầm non trong thế kỷ XXI và vai trò của người hiệu trưởng nhà trường mầm non; Tình huống và cách xử lý một số tình huống quản lý nhà trường mầm non.

11.65. Thực tập sư phạm 1

2TC

Thực hiện theo Quy định thực hành, thực tập của Trường Đại học Phú Yên.

11.66. Thực tập sư phạm 2

5 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập sư phạm 1.

Thực hiện theo Quy định thực hành, thực tập của Trường Đại học Phú Yên.

11.67. Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về Giáo dục tích hợp; Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non và sự cần thiết phải tiến hành giáo dục tích hợp ở bậc học này. Hình thành cho người học kỹ năng thiết kế, lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở trường Mầm non.

11.68. Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Văn học trẻ em

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm tác phẩm văn học theo loại thể, nghệ thuật đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể; cách tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học theo loại thể; rèn kỹ năng đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong chương trình GDMN.

11.69. Chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những nhóm kiến thức, kỹ năng thuộc chuyên ngành giáo dục mầm non. Những đổi mới trong hoạt động chuyên môn của trường mầm non hiện nay. Vận dụng các phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến. Công tác chăm sóc, giáo dục trẻ phối hợp với gia đình và cộng đồng.

12. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

12.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, Chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học dự kiến đảm nhiệm
1.	Trần Lăng, 1968, Phó Hiệu trưởng	GVC, 2006	TS, Việt Nam, 2014	Triết học	- Triết học Mác – Lê nin - Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ
2.	Đào Văn Phượng, 1979, Giảng viên	GVC, 2020	TS, Việt Nam, 2018	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mác– Lênin
3.	Nguyễn Thị Trang, 1974, Trưởng Bộ môn Nguyên lý cơ bản CN Mac- Lênin	GV	Ths, Việt Nam, 2007	CNXHKH	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4.	Võ Thị Minh Duyên, 1972, Chủ tịch Hội đồng trường	GVC, 2011	Ths, Việt Nam, 2005	Lịch sử Việt Nam	- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Đạo đức học
5.	Trần Văn Tàu, 1975, Phó Trưởng khoa Khoa Lý luận chính trị	GVC, 2011	TS, Việt Nam, 2018	Lịch sử Việt Nam	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6.	Hồng Ái Nga, 1970, TBM Tiếng Anh không chuyên ngữ	GVC, 2011	Ths, Việt Nam, 2006	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1
7.	Trần Lê Anh Thư, 1993, Giảng viên	GV,	Ths, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 2
8.	Võ Thị Kim Thoa, 1968, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2008	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 3
9.	Võ Thị Ngọc Hoa, 1976, Phó Trưởng khoa Khoa học Xã hội và nhân văn	GVC, 2018	Ths, 2005 Việt Nam	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	-Tiếng Việt - Can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói
10.	Trần Văn Chương, 1957, Giảng viên	GVCC	TS, Việt Nam, 2017	Quản lý giáo dục	- Chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non - Quản lý nhà trường
11.	Nguyễn Thị Liên, 1974, Phó trưởng khoa GDMN	GVC, 2011	Ths, Việt Nam, 2004	Ngôn ngữ học	- Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ - Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học
12.	Nguyễn Thị Phượng, 1975, Trưởng phòng Hành chính – Quản trị	GVC, 2017	Ths, Việt Nam, 2005	Luật hành chính	Pháp luật đại cương

13.	Lê Bạt Sơn, 1969, Phó Trưởng khoa Sư phạm	GVC, 2011	Ths, Việt Nam, 2006	Quản lý giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
14.	Dương Thị Oanh, 1986, Viên chức Phòng Quản lý chất lượng	GV	Ths, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Môi trường và con người - Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ
15.	Nguyễn Đình, 1961, Phó Hiệu trưởng phụ trách	GV	TS, Việt Nam, 2008	Văn hóa học	Cơ sở văn hoá Việt Nam
16.	Nguyễn Thị Hiền, 1991, Giảng viên	GV	Ths, Việt nam, 2016	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp
17.	Phan Thị Quỳnh Trâm, 1985, TBM. Khoa học tự nhiên	GV	TS, Nga, 2014	Công nghệ thực phẩm	Dinh dưỡng trẻ em
18.	Đào Thị Kim Chi, 1989, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	- Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán - Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ
19.	Văn Thị Phương Như, 1972, Phó Trưởng khoa KHTN	GVC, 2020	TS Việt Nam 2015	Vi sinh vật học	- Sự phát triển thể chất trẻ - Giáo dục giới tính cho trẻ
20.	Trần Minh Cảnh, 1968, TBM. Khoa học máy tính	GVC, 2020	Ths, Việt Nam, 2001	Khoa học máy tính	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản
21.	Lê Đức Hiếu, 1980, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2001	GD Thể chất	Phương pháp Giáo dục thể chất cho trẻ
22.	Trần Đắc Ân, 1966, Giảng viên	GV	Cử nhân, Việt Nam, 2002	GD Thể chất	Thể dục nghệ thuật
23.	Nguyễn Huy Vũ, 1985, Giảng viên	GVC, 2020	Ths, Việt Nam, 2013	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục thể chất 1
24.	Nguyễn Minh Cường, 1984, Trưởng khoa Khoa GDTC&GDQP	GV	TS, Việt Nam, 2020	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục thể chất 3
25.	Nguyễn Quốc Trâm, 1983, Giảng viên	GVC, 2020	Ths, Việt Nam, 2014	Khoa học Giáo dục Thể chất	Giáo dục thể chất 2, 4
26.	Trưởng Sĩ quan Thông tin				Giáo dục Quốc phòng-an ninh
27.	Trần Thị Hồng Vân, 1972, Phó Trưởng khoa Nghệ thuật	GV	Ths, Việt Nam, 2014	LLPPDH Âm nhạc	- Âm nhạc - Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ

28.	Lê Thị Hoàng Diệp, 1986, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2018	GD Mầm non	- Vệ sinh - chăm sóc trẻ - Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ
29.	Châu Thị Hồng Nhự, 1986, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2013	Giáo dục học	- Giáo dục hoà nhập - Giáo dục học mầm non
30.	Nguyễn Xuân Thành, 1978, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2014	LLPPDH Âm nhạc	Đàn phím điện tử
31.	Phan Thị Lan, 1971, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2005	Tâm lý học & GDH	- Tâm lý trẻ em - Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non
32.	Tôn Nữ Cẩm Hương, 1989, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	- Tâm lý học đại cương - Giao tiếp với trẻ em
33.	Huỳnh Thị Xuân Hòa, 1975, Viên chức Phòng Đào tạo	GV	Ths, Việt Nam, 2014	Quản lý giáo dục	- Đánh giá trong giáo dục mầm non
34.	Phan Thị Lan, 1971, TBM. Mỹ thuật	GV	Ths, Thái Lan, 2012	Nghệ thuật thị giác	- PP tổ chức hoạt động tạo hình - Làm đồ chơi cho trẻ
35.	Huỳnh Thị Như Huyền, 1975, Giảng viên	GVC, 2011	Ths, Việt Nam, 2005	Ngôn ngữ học	- Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học - Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non
36.	Mai Thị Lê Hải, 1983, Trưởng bộ môn Giáo dục Tiểu học	GVC, 2020	TS, Việt Nam, 2020	GD Tiểu học	- Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh - Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ
37.	Nguyễn Thị Ái Thoa, 1981, Giảng viên	GVC, 2020	TS, Việt Nam, 2019	Văn học Việt Nam	- Văn học dân gian - Văn học trẻ em
38.	Nguyễn Thành Vinh, 1970, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam 2012	Nghệ thuật thị giác	- Nghệ thuật tạo hình - Mỹ thuật
39.	Nguyễn Hoài Uyên, 1981, Giảng viên	GV	Ths, Việt Nam, 2018	Tâm lý học & GDH	- Giáo dục học đại cương - Dạy học theo phương pháp giáo dục sớm cho trẻ mầm non
40.	Khoa GDMN, Khoa SP				Rèn luyện NVSP thường xuyên 1, 2, 3, 4
41.	Phan Thị Thanh Thúy, 1983, Giảng viên	GV	ThS, Việt Nam, 2018	Giáo dục phát triển cộng đồng	- Múa và biên soạn động tác múa - Tổ chức hoạt động vui chơi
42.	Khoa GDMN				Thực tế bộ môn

12.2. *Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng*

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học dự kiến đảm nhiệm
1	Nguyễn Thị Hương		Bác sĩ Th.s Chuyên khoa nhi		Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ

13. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

13.1. *Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng*

Trường Đại học Phú Yên có cơ sở vật chất tương đối hiện đại, đáp ứng nhu cầu đào tạo. Trường được quy hoạch thành khu vực với diện tích 25ha. Hiện tại, Nhà trường có 30 phòng học đạt chuẩn.

Các phòng học, phòng học chuyên dùng, phòng máy vi tính, các thiết bị và phương tiện dạy học được trang bị hiện đại đảm bảo phục vụ tốt cho công tác đào tạo chuyên ngành này.

- 1 Phòng dạy nấu ăn và 1 nhà ăn rộng 200 m²
- 1 phòng dạy Mỹ thuật
- 2 phòng dạy nhạc
- 1 phòng múa
- 4 phòng máy vi tính
- 1 phòng thực hành Mầm non

13.2. *Thư viện*

Thư viện Trường Đại học Phú Yên có đầy đủ các đầu sách thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, lý luận chính trị - xã hội, trong đó có đủ sách giáo trình tham khảo cho chuyên ngành đào tạo.

Đầy đủ tài liệu để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập (khoảng 10 nghìn đầu sách và 1236 m² sử dụng).

13.3. *Danh mục giáo trình, tài liệu chính của ngành đào tạo*

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho môn học, học phần
1.	Giáo trình Triết học Mác – Lênin	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2019		Triết học Mác – Lênin
2.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2019		Kinh tế chính trị Mác – Lênin
3.	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2019		Chủ nghĩa xã hội khoa học

4.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
5.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2019	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6.	New English File – Pre-intermediate (Student's book & Workbook)	Clive oxenden, Christina latham – Koenig, Paul Seligson	Oxford University Press	2005	Tiếng Anh 1, 2, 3
7.	Tiếng Việt	Lê A (chủ biên)	Giáo dục	2007	Tiếng Việt
8.	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục & Đào tạo	ĐHSP, Hà Nội	2015	Pháp luật đại cương
9.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Võ Thị Ngọc Lan, Nguyễn Ngọc Tuấn (2012)	ĐHQG Tp HCM	2012	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
10	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	TS. Trần Diễm Thúy	ĐHQG TP. HCM	2015	Cơ sở văn hóa Việt Nam
11	Mỹ học đại cương	Đỗ Văn Khang	ĐHQG HN	2002	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ
12	Giáo trình sinh lý trẻ	- Nguyễn Thị Phi Loan, Nguyễn thị Kiều Thu, Đỗ Trọng Đăng,	ĐHPY	2012	Sự phát triển thể chất trẻ em
13	Giáo trình Đạo đức học	Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Ngọc	ĐHSP	2008	Đạo đức học
14	Lý thuyết tập hợp và lôgic toán	TS. Lê Phương Thảo	ĐH Cần Thơ	2016	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán
15	Giáo trình Con người và Môi trường	Lê Thanh Vân	ĐHSP Hà Nội	2004	Môi trường và con người
16	Giáo trình Thể dục	Trương Anh Tuấn	ĐHSP	2004	Thể dục
17	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Kim Minh	ĐHSP Hà Nội	2004	Điền kinh
18	Sách Giáo trình Cầu lông	Nguyễn Trọng Hải Đào Chí Thành	ĐHSP	2004	Cầu lông 1,2
19	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh	ĐHSP	2003	Bóng chuyền 1,2
20	Bóng đá: Giáo trình CĐSP	TS Phạm Quang	ĐHSP	2003	Bóng đá 1,2
21	GT Văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	2005	Văn học trẻ em
22	Giáo dục Âm nhạc, tập 1	Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam	ĐHSP	2007	Âm nhạc
23	Giáo trình Mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	ĐHSP	2011	Mỹ thuật
24	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	Lê Thị Mai Hoa (chủ	Giáo dục	2008	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ

	cho trẻ mầm non	biên)			
25	Dinh dưỡng trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	2008	Dinh dưỡng trẻ em
26	Giáo trình phương pháp chăm sóc vệ sinh trẻ em	PGS.TS Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2010	Vệ sinh – Chăm sóc trẻ
27	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Đinh Thị Kim Thoa	Giáo dục	2008	Đánh giá trong giáo dục mầm non
28	Giáo trình Lý thuyết và Thực hành tin học văn phòng	Hoàng Đức Hải, Nguyễn Đình Tê	LĐ&XH	2006	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản
29	- Giáo tiếp với trẻ em. - Giáo trình kỹ năng giao tiếp	- Võ Duy Dân - Chu Văn Đức	Nhà in Phúc Yên, Hà Nội	2006 2005	Giao tiếp với trẻ em
30	Văn học dân gian Việt Nam	Nguyễn Bích Hà	ĐHSP	2008	Văn học dân gian
31	Cẩm nang chương trình giáo dục giới tính cho trẻ 3-5 tuổi	Hồ Đức Tùng (chủ biên)	Giáo dục	2019	Giáo dục giới tính cho trẻ
32	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ ở trường Mầm non	Nguyễn Thị Thanh Hà	Giáo dục	2006	Tổ chức hoạt động vui chơi
33	Giáo dục âm nhạc, Tập 2	Phạm Thị Hòa	ĐHSP	2011	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ
34	PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	Lê Thanh Thúy	ĐHSP	2003	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình
35	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ	Đặng Hồng Phương	Giáo dục	2008	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ
36	Giáo trình Phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với biểu toán ban đầu	Ths. Lê Thị Thanh Nga	Giáo dục	2003	Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán cho trẻ
37	PP hướng dẫn trẻ làm quen tác phẩm văn học	Ngô Thái Sơn	Giáo dục	2006	Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
38	Giáo trình Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	Đinh Hồng Thái	Giáo dục	2008	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ
39	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân	Giáo dục	2009	Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh
40	Đồ chơi và cách làm đồ chơi cho trẻ	Nguyễn Lăng Bình (chủ biên)	Nhà in Tạp chí Cộng sản	1996	Làm đồ chơi cho trẻ

41	Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang, Hoàng Công Dụng, Trịnh Hoài Thu	Giáo dục	2008	Múa và biên soạn động tác múa
42	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	Hoàng Thị Phương	ĐHSP Hà Nội	2018	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ
43	Thẻ đục nghệ thuật và Thẻ đục nhào lộn	Phạm Nguyên Phùng, Vũ Thị Thu	Giáo dục	2000	Thẻ đục nghệ thuật
44	Giáo trình mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	ĐHSP	2011	Nghệ thuật tạo hình
45	Tập đề cương bài giảng (chưa có giáo trình)				Đàn phím điện tử
46	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Hà Nội	2004	Tâm lý học đại cương
47	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai, Đinh Thị Kim Thoa	ĐHSP	2004	Tâm lý học trẻ em
48	Giáo dục học đại cương	Bùi Thanh Huyền	Giáo dục	2006	Giáo dục học đại cương
49	- Giáo trình giáo dục học trẻ em (2 tập) - Giáo trình giáo dục học mầm non	-Trịnh Dân	Giáo dục	2006	Giáo dục học mầm non
		-Đinh Văn Vang	Giáo dục	2008	
50	Rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Nguyễn Việt Bắc	Giáo dục	2007	Rèn luyện NVSPTX 1, 2, 3, 4
51	Quản lý và lãnh đạo nhà trường	Bùi Minh Hiền – Nguyễn Vũ Bích Hiền	ĐHSP	2015	Quản lý nhà trường
52	Phương pháp đọc diễn cảm	Hà Nguyễn Kim Giang	ĐHSP	2007	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học
53	Hình thành khả năng tiền đọc viết ban đầu cho trẻ em tuổi mầm non	Đinh Hồng Thái	ĐHQG	2015	Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non
54	Giáo dục hòa nhập	Trần Thị Hiệp, Nguyễn Xuân Hải, Lê Thị Thúy Hằng	Giáo dục	2008	Giáo dục hòa nhập
55	Giáo dục tích hợp ở bậc học	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	2011	Tổ chức hoạt động giáo dục theo

	mầm non					hướng tích hợp cho trẻ mầm non
56	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Thị Như Mai	ĐHSP	2011		Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non
57	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	2015		Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ

13.4. Danh mục tài liệu tham khảo của ngành đào tạo

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB	Số bản	Sử dụng cho môn học, học phần
1.	Thực tập sư phạm của sinh viên năm thứ III hệ CĐSP	Phạm Trung Thanh	ĐHSP Hà Nội	2004		-TTSP 1 -TTSP 2
2.	Kiên tập và thực tập sư phạm (giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP)	Nguyễn Đình Chính, Phạm Trung Thanh	Giáo dục	1998		-TTSP 1 -TTSP 2
3.	Giáo trình nhạc lý phổ thông	Phạm Trọng Cầu	Giáo dục	1998		Âm nhạc
4.	Lý thuyết âm nhạc cơ bản	Phạm Tú Hương	Giáo dục	2000		Âm nhạc
5.	Hát 1	Ngô Thị Nam	ĐHSP	1995		Âm nhạc
6.	Giáo trình Múa của Bộ GDĐT	Trần Minh Trí	Giáo dục	2005		Múa và biên soạn động tác múa
7.	Khái niệm nghệ thuật múa	PTS Lê Ngọc Canh	Văn hóa thông tin	1997		Múa và biên soạn động tác múa
8.	Trẻ mầm non ca hát	Hoàng Văn Yến	Giáo dục	1995		Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em
9.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	PGS,PTS Nguyễn Thành Duy (chủ biên)	CTQG	1996		Tư tưởng Hồ Chí Minh
10.	Toán và PP hình thành các biểu tượng toán học cho trẻ Mẫu giáo (T1&T2)	Đinh Thị Nhung	ĐHSP	2003		Phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ em.
11.	Giáo dục học Mầm non	Đào Thanh Âm (CB)	ĐHSP Hà Nội	2002		Giáo dục học mầm non
12.	Giáo dục học đại cương	Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Văn Lê	Giáo dục	2000		Giáo dục học đại cương
13.	Mỹ học đại cương	Nguyễn Hoa Bằng	Giáo dục	2020		Mỹ học đại cương
14.	Mỹ học và GD thẩm mỹ	Phạm Việt Hoa, Nguyễn T. Hoàng Yến	ĐHSP Hà Nội	2005		Mỹ học và GD thẩm mỹ
15.	Giáo trình Mỹ học đại cương	Lê Ngọc Trà, Lâm Vinh,	Giáo dục	2005		Mỹ học và GD thẩm mỹ

		Huỳnh Như Phương				
16.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Kinh tế Hà Nội	1997		Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
17.	Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ (Q2)	Đặng Hồng Nhật	ĐHQG HN	2006		Làm đồ chơi cho trẻ
18.	Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình (T1+2)	Nguyễn Lăng Bình, Nguyễn Xuân Hòa	Giáo dục	1996		- Mỹ thuật - Nghệ thuật tạo hình
19.	Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ	Đặng Hồng	ĐHQGHN	2006		Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình
20.	Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	Giáo dục	2000		-PP đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học - Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học
21.	Các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Bùi Kim Tuyến, Nguyễn Thị Cẩm Bích Luu Thị Lan	Giáo dục	2015		Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ
22.	Giúp con bạn phát triển	Trung tâm nghiên cứu GDMN		2002		Giáo dục gia đình
23.	Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	Bộ Giáo dục & Đào tạo	ĐH Quốc Gia Hà Nội	2006		PP tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học
24.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai, Đinh Thị Kim Thoa	ĐHSP	2002		Tâm lý học trẻ em
25.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	2019		Tâm lý học trẻ em
26.	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	BS Nguyễn Thị Phong	ĐH Quốc Gia HN	2012		Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ
27.	Lí luận & Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Hoàng Thị Phương	Giáo dục	2015		Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá môi trường xung quanh
28.	Tâm lý học (tập 1,2)	Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy	Giáo dục, Hà Nội	1998		Tâm lý học đại cương
29.	Tâm lý học trẻ em trước tuổi học	Nguyễn Ánh Tuyết	Giáo dục	1998		Tâm lý học trẻ em
30.	Những kỹ năng sống dành cho lứa tuổi mầm non	Quang Lâm	Dân trí	2019		Giáo dục giới tính cho trẻ
31.	Cẩm nang quản lý nhà trường	Tập thể tác giả	Chính trị quốc gia	2006		Quản lý nhà trường mầm non

32.	Đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh	Giáo dục	2014	Đánh giá trong giáo dục mầm non
33.	Tinh hoa quản lý	Tập thể tác giả	Lao động	2003	Quản lý nhà trường mầm non
34.	Nghệ thuật lãnh đạo quản lý	Lý Ân – Lý Dương	Thống kê	1999	Quản lý nhà trường mầm non
35.	Những cách thức của quản lý của thế kỉ XXI	Peter Drucker	Trẻ	2003	Quản lý nhà trường mầm non
36.	Đề nhà quản lý thành công	Richrd Sloma	Thông tin	1999	Quản lý nhà trường mầm non
37.	Phát triển chương trình giáo dục mầm non *kinh nghiệm Singapor*	Vụ giáo dục mầm non		2006	Quản lý nhà trường mầm non
38.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Khoa học & kỹ thuật	1999	Phương pháp NCKH
39.	Việt Nam văn hóa sử cương	Đào Duy Anh	TP. Hồ Chí Minh	1992	Cơ sở văn hóa Việt Nam
40.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Kinh tế Hà Nội	1997	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục
41.	Mỹ học đại cương	TS. Đỗ Văn Khang	Giáo dục	1997	Mỹ học và GD thẩm mỹ
42.	Tập hợp và logic toán	TS. Nguyễn Văn Hoàng	ĐH Thái Nguyên	2016	Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán
43.	Dinh dưỡng người	Lê Doãn Điền, Vũ Thị Thu	Y học	1996	Dinh dưỡng trẻ em
44.	Vệ sinh – Dinh dưỡng	Lê Thị Mai Hoa	Giáo dục	2008	-Vệ sinh – Chăm sóc trẻ - Dinh dưỡng trẻ em
45.	Giải phẫu sinh lý vệ sinh phòng bệnh trẻ em	Trần Trọng Thủy, Trần Quy	Giáo dục	1998	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ
46.	Phát triển ngôn ngữ ở trẻ mầm non	Lê Thị Kim Anh	Giáo dục	1999	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ
47.	Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam	Viện văn học	Giáo dục	1999	Văn học dân gian
48.	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	Đại học Sư Phạm	2013	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ
49.	Phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục của giáo viên	Lưu Thu Thủy, Trần Thị Tố Oanh	Giáo dục	2017	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ
50.	Tâm bệnh học	Phạm Toàn	Trẻ	2021	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non
51.	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non (Tập bài giảng)	Lê Thị Vân	ĐH Quảng Bình	2017	Chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non
52.	Phát triển hoàn thiện giao tiếp cho trẻ tự kỷ	Linda A. Hodgdon Hoàng Thị Kim Chi (dịch)	ĐH Huế	2019	Can thiệp ngôn ngữ sớm cho trẻ chậm nói

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2021 cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non.

14.1. Thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ

a) Giảng viên:

- Có trình độ theo đúng chuẩn chức danh nghề nghiệp, đảm bảo yêu cầu giảng dạy Đại học

- Chương trình được biên soạn theo định hướng phát triển năng lực người học. Vì vậy, trong dạy học giảng viên phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cung cấp đề cương chi tiết học phần kèm theo hình thức tổ chức dạy và học, cách thức đánh giá cho sinh viên ngay buổi học đầu tiên.

+ Tập trung vào cách dạy và học rèn luyện kỹ năng tự học cho người học.

+ Tinh giản lý thuyết, gắn lý thuyết với thực tiễn, tăng cường thực hành, thảo luận, hợp tác nhóm.

+ Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá bằng hình thức vấn đáp, đánh giá qua các hoạt động thực hành, thuyết trình và các sản phẩm như báo cáo đánh giá, báo cáo tổng kết, tiểu luận,...

b) Sinh viên:

- Tham khảo ý kiến cố vấn học tập để lựa chọn đúng học phần.

- Tự tìm hiểu và xác định chương trình học tập, tự giác trong học tập và rèn luyện, tự lên kế hoạch và lập thời gian biểu cho quá trình học tập phù hợp theo định hướng phát triển bản thân.

- Tích cực học tập, tham dự các tiết học lý thuyết, chuẩn bị bài thực hành đầy đủ.

- Bám sát nội dung đào tạo, đề cương chi tiết; có phương pháp học tập phù hợp.

- Tham khảo thêm các tài liệu học tập khác bên cạnh bài giảng của giảng viên và giáo trình.

14.2. Định hướng phát triển năng lực sinh viên

- Tập trung phát triển năng lực chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, năng lực tự học, năng lực bồi dưỡng chuyên môn và học tập suốt đời.

- Gắn kết lý thuyết và thực hành; tăng cường thực hành, thực tập tại các trường Mầm non.

- Phương pháp dạy học hướng vào việc tổ chức cho sinh viên học tập trong hoạt động và bằng hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo. Tăng cường sử dụng hình thức thảo luận, bài tập nghiên cứu, hợp tác nhóm học tập. Thông qua các học phần trong chương trình đào tạo rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, kỹ năng giao tiếp và hợp tác nhóm.

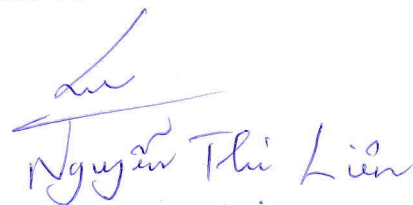
14.3. Đảm bảo các điều kiện phục vụ đào tạo

Phòng học, phòng thực hành: 1 phòng dạy Mỹ thuật; 2 phòng dạy nhạc; 1 phòng dạy múa; 1 phòng máy vi tính; Phòng Thực hành Mầm non; Thư viện, học liệu.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



P. TRƯỞNG KHOA




TS. Nguyễn Đình